

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến hết ngày 30/09/2015

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.481.890.376.717	1.029.683.127.687
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	144.488.867.710	49.799.834.175
111 1. Tiền		139.168.867.710	49.799.834.175
112 2. Các khoản tương đương tiền		5.320.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		842.927.113.396	505.186.330.773
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		362.938.327.586	370.638.272.383
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		198.422.079.146	94.494.999.086
134 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	7.192.397.436
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	4	307.250.515.000	58.544.470.204
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(25.683.808.336)	(25.683.808.336)
140 IV. Hàng tồn kho	5	482.976.269.529	465.363.378.437
141 1. Hàng tồn kho		498.809.571.565	481.783.210.259
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(15.833.302.036)	(16.419.831.822)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		11.498.126.082	9.333.584.302
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	972.339.956	340.554.890
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.957.182.716	8.861.301.466
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	568.603.410	131.727.946
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.727.384.408	47.412.150.081
220 II. Tài sản cố định		31.694.052.793	32.654.855.277
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	13.388.620.262	13.429.597.255
222 - Nguyên giá		62.578.883.471	60.473.184.434
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49.190.263.209)	(47.043.587.179)
227 2. Tài sản cố định vô hình	8	18.305.432.531	19.225.258.022
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.031.455.508)	(5.111.630.017)
230 III. Bất động sản đầu tư	9	4.460.326.998	7.848.359.877
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(22.643.936.035)	(19.255.903.156)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	6	-	259.600.000
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	259.600.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.573.004.617	6.649.334.927
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.573.004.617	6.608.246.702
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	41.088.225
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.521.617.761.125	1.077.095.277.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.045.418.973.213	640.674.838.318
310 I. Nợ ngắn hạn		1.045.418.973.213	640.674.838.318
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn		126.666.702.513	134.479.016.452
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		343.056.107.476	53.781.185.490
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	50.216.194.466	43.190.493.056
314 4. Phải trả người lao động		30.222.298.927	49.224.686.411
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	129.565.995.231	93.666.154.059
317 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		5.291.296.807	-
318 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	29.501.125.506	70.405.769.565
319 8. Phải trả ngắn hạn khác	15	90.368.815.400	52.655.287.079
320 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	198.181.455.180	96.932.140.361
321 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	33.700.657.529	46.056.896.999
322 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.648.324.178	283.208.846
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		476.198.787.912	436.420.439.450
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	476.198.787.912	436.420.439.450
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		273.695.650.000	238.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.695.650.000	238.000.000.000
417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		792.419.385	(1.559.825.074)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		152.687.207.022	150.896.126.575
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		77.535.537.319	57.396.282.617
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		75.151.669.703	93.499.843.958
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		338.367.663	398.994.107
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.521.617.761.125</u>	<u>1.077.095.277.768</u>

Người lập

Nam

Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng

Hải

Nguyễn Hữu Hải

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2015

Giám đốc



Dương Quốc Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến hết ngày 30/09/2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý III Năm 2015 VND	Quý III Năm 2014 VND	Quý III Năm 2015 VND	Quý III Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.124.815.104	304.343.982.428	1.101.747.000.010	825.608.099.694
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.124.815.104	304.343.982.428	1.101.747.000.010	825.608.099.694
11	4. Giá vốn hàng bán	373.212.920.985	276.724.410.827	985.512.466.214	747.732.130.837
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.911.894.119	27.619.571.601	116.234.533.796	77.875.968.857
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.177.202.282	162.330.425	3.737.099.532	398.318.678
22	7. Chi phí tài chính	2.237.882.184	1.396.287.676	6.306.346.559	1.818.008.963
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	2.237.877.234	941.370.232	5.956.764.785	1.360.823.468
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	-	-	17.643.339	11.512.555
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.453.008.016	12.359.226.862	32.140.895.107	29.759.319.156
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	28.398.206.201	14.026.387.488	81.506.748.323	46.685.446.861
31	12. Thu nhập khác	13.284.678.897	13.938.090.126	34.320.011.606	26.127.591.198
32	13. Chi phí khác	349.944	-	2.547.207.911	103.075
40	14. Lợi nhuận khác	13.284.328.953	13.938.090.126	31.772.803.695	26.127.488.123

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.682.535.154	27.964.477.614	113.279.552.018	72.812.934.984
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.723.447.824	7.767.506.509	28.313.464.835	18.077.298.374
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(79.183.698)	(334.122.954)	(118.390.015)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>31.959.087.331</u>	<u>20.276.154.803</u>	<u>85.300.210.138</u>	<u>54.854.026.625</u>

Người lập



Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hải

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2015

Giám đốc



Dương Quốc Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến hết ngày 30/09/2015
Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III Năm 2015 VND	Quý III Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	426.824.448.087	281.917.123.813
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(240.122.742.326)	(205.134.199.964)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(61.236.100.654)	(27.948.779.229)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(2.549.344.804)	(657.985.658)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.792.697.584)	(3.850.879.372)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	28.209.483.529	5.789.972.804
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(132.298.076.969)	(83.085.908.875)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.034.969.279	(32.970.656.481)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(154.687.282)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.675.500.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18.520.936.032	10.151.238
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	16.845.436.032	(144.536.044)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	102.284.808.577	63.570.050.429
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	(97.763.725.240)	(36.775.400.678)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(21.043.777.634)	(2.996.775.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(16.522.694.297)	23.797.874.051
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	14.357.711.014	(9.317.318.474)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	134.341.927.508	30.515.318.322
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(4.210.770.812)	16.500.485
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 144.488.867.710	21.214.500.333

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Nam

Nguyễn Hữu Hải

Dương Quốc Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến hết ngày 30/09/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân đội) thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ hai tại ngày 16 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01, phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26, Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 273.695.650.000 đồng; tương đương 27.369.565 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng công trình viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104756865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 27/05/2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị buro chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp tại cảng hàng không); hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác, sản xuất quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm; khai thác vật liệu xây dựng, khai thác hóa chất và khoáng phân bón;
- Nghiên cứu thị trường xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông tại các thị trường đầu tư;
- Đo kiểm, kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các loại thiết bị, phụ tùng, phụ kiện, vật tư, vật liệu liên quan đến hạ tầng viễn thông;
- Các hoạt động khác bổ sung hoặc liên quan đến các hoạt động nêu trên mà pháp luật không cấm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12).

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Xí nghiệp Công trình 1	Đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh miền Bắc
2. Xí nghiệp Công trình 2	42, Duy Tân, P. Hòa Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh miền Trung
3. Xí nghiệp Công trình 3	Bis177 Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh miền Nam

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2015 gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port-au-Price, Haiti	98,00%	98,00%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
2. Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
3. Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
4. Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
5. Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
6. Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dar es Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
7. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm-Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
8. Viettel Construction Myanma	Thủ đô Yangon, Myanmar	99,90%	99,90%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do công ty kiểm soát mà Công ty nắm quyền chi phối tại ngày 30/06/2015, Việc kiểm soát của công ty đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty con này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh tại nước ngoài được lập bằng đồng nguyên tệ và được chuyển đổi sang đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất theo các quy tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá cuối niên độ kế toán;
- Các khoản mục nguồn vốn chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch;
- Các khoản mục doanh thu, thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày ghi nhận doanh thu và kết chuyển giá vốn;
- Các khoản mục thu nhập và chi phí khác được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài để hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty được phân loại và trình bày như vốn chủ sở hữu.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân đội nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

2.10 . Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được thanh toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Xí nghiệp được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

- Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi:
 - Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
 - Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định được hình thành từ mua sắm được ghi nhận theo giá mua và các chi phí thu mua liên quan trực tiếp đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định được hình thành từ đầu tư xây dựng được ghi nhận theo chi phí đầu tư xây dựng công trình tập hợp được đến thời điểm tạm ghi tăng tài sản.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-20 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp trong kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực trong kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	9.662.946.070	2.201.691.392
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.505.921.640	47.598.142.783
Các khoản tương đương tiền	5.320.000.000	-
	144.488.867.710	49.799.834.175

4 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	307.250.515.000	-	58.544.470.204	-
Phải thu cán bộ CNV và người lao động khác	302.257.664.359	-	51.123.528.494	-
Các khoản phải thu khác	4.992.850.641	-	7.420.941.710	-
Trong đó:		-		-
- Ông Nguyễn Mạnh Cường - Mua vé máy bay, đóng hộ bảo hiểm cho người lao động tại Haiti	-	-	3.061.577.959	-
- Ông Trần Khắc Việt - Mua vé máy bay cho người lao động chuyển công tác sang Peru	82.824.000	-	82.824.000	-
- Ông Nguyễn Thái Hưng - Ứng kinh phí cho người lao động đi Camerun	29.027.680	-	78.472.428	-
- Ông Nguyễn Ngọc Phúc - Ứng kinh phí đi Tanzania	129.272.460	-	235.290.000	-
- Ông Hoàng Kim Thấu - Ứng kinh phí đi Burundi	376.982.460	-	376.982.460	-
- Phải thu Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	248.283.010	-	248.283.010	-
- Phải thu Tập đoàn Viễn thông Quân đội	1.103.125.356	-	-	-
- Phải thu Tổng công ty Mạng lưới Viettel	215.400.000	-	215.400.000	-
- Phải thu khác	2.807.935.675	-	3.122.111.853	-
	307.250.515.000	-	58.544.470.204	-

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	50.185.674.717	(15.833.302.036)	39.666.631.143	(16.419.831.822)
Công cụ, dụng cụ	37.931.250	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	429.629.870.807	-	412.342.874.719	-
Hàng gửi đi bán	18.956.094.791	-	29.773.704.397	-
	498.809.571.565	(15.833.302.036)	481.783.210.259	(16.419.831.822)

6 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	-	259.600.000
+ Công trình xây dựng nhà kho Xí nghiệp Công trình 2	-	259.600.000
	-	259.600.000

7 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

8 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại Đông Thạnh, Hóc Môn: quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là 50 năm; tổng nguyên giá là 18.057.588.039 VNĐ, giá trị hao mòn lũy kế là 5.724.847.011 VNĐ, trong đó số khấu hao 6 tháng đầu năm 2015 là 613.216.994 VNĐ.

- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, Hòa Đông, Cẩm Lệ, Đà Nẵng: quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; tổng nguyên giá là 6.279.300.000 VNĐ.

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	972.339.956	340.554.890
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	972.339.956	340.554.890
Dài hạn	3.573.004.617	6.608.246.702
Chi phí thuê văn phòng	57.003.000	1.056.494.352
Chi phí điện nước	842.352.150	1.409.484.200
Phí, lệ phí chờ phân bổ	-	1.059.466.400
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	832.270.635	976.961.967
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.839.117.282	2.105.839.783
	4.545.344.573	6.948.801.592

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	17.641.936.556	11.701.803.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.615.524.724	23.512.649.346
Thuế thu nhập cá nhân	6.822.870.087	6.456.481.237
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	206.160.920
Thuế bảo vệ môi trường	1.629.294.619	1.046.574.888
Các loại thuế khác	1.498.186.690	250.527.560
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.381.790	16.295.592
	50.216.194.466	43.190.493.056
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	568.407.283	131.515.840
Các loại thuế khác	196.127	212.106
	568.603.410	131.727.946

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	129.565.995.231	93.666.154.059
Trích trước tiền lương ăn ca	4.763.769.854	1.206.323.145
Chi phí thi công công trình	122.730.157.966	82.534.562.540
Chi phí lãi vay phải trả		401.043.808
Trích trước chi phí hợp đồng dịch vụ kỹ thuật	2.070.067.411	7.303.194.457
Trích trước chi phí hoạt động	-	2.159.850.000
Chi phí phải trả khác	-	61.180.109
	129.565.995.231	93.666.154.059

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng xây lắp đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Khoản này sẽ được kết chuyển và ghi nhận doanh thu phát sinh trong năm khi được chủ đầu tư phê duyệt giá trị khối lượng thực hiện.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	90.368.815.400	52.655.287.079
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.011.213.504	950.019.940
Các khoản phải trả khác	89.357.601.896	51.705.267.139
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả Tập đoàn Viễn thông Quân đội về KPCĐ, BHXH, BHYT	12.406.843.610	10.212.877.894
- Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	7.429.237.744	3.455.459.416
- Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội	36.872.500.000	17.150.000.000
- Khen thưởng phải trả cho các cá nhân	2.270.408.210	1.931.750.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Tín Hưng về mượn vật tư	-	2.734.800.000
- Phải trả chi phí thi công các công trình	27.144.673.229	9.887.267.619
- Phải trả Viettel Contruction Cameroon		3.404.909.360
- Phải trả Tập đoàn Viễn thông Quân đội về hỗ trợ bảo	393.000.000	393.000.000
- Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	450.145.595	450.145.595
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.390.793.508	2.085.057.255

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp công ty đã thực hiện trong kỳ. Mức trích lập dự phòng là 5% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước - Tập đoàn	197.225.000.000	72,06	171.500.000.000	72,06
Vốn góp của tổ chức Công đoàn	3.082.000.000	1,13	2.500.000.000	1,05
Vốn góp của các cổ đông khác	73.388.650.000	26,81	64.000.000.000	26,89
	<u>273.695.650.000</u>	<u>100,00</u>	<u>238.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý III Năm 2015	Quý III Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	238.000.000.000	238.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	35.695.650.000	-
- Vốn góp cuối năm	273.695.650.000	238.000.000.000

- Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.369.565	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.369.565	23.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.369.565	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.369.565	23.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.369.565	23.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

Các quỹ của Công ty

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
	<u>48.685.143.842</u>	<u>48.685.143.842</u>

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Vật tư nhận giữ hộ	-	42.424.516

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III Năm 2015</u>	<u>Quý III Năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu các hợp đồng thương mại, dịch vụ	57.594.915.825	85.663.320.940
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.631.298.126	6.083.620.183
Doanh thu hợp đồng xây dựng	357.898.601.153	212.597.041.305
	<u>417.124.815.104</u>	<u>304.343.982.428</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý III Năm 2015</u>	<u>Quý III Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ	50.571.925.754	81.584.568.112
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	321.511.650.938	189.665.028.454
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.129.344.293	5.474.814.261
	<u>373.212.920.985</u>	<u>276.724.410.827</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý III Năm 2015</u>	<u>Quý III Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	523.086.080	10.055.639
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	359.652.135	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.294.464.067	152.274.786
	<u>2.177.202.282</u>	<u>162.330.425</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III Năm 2015 VND	Quý III Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	2.237.877.234	941.370.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.950	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	454.917.444
	2.237.882.184	1.396.287.676

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III Năm 2015 VND	Quý III Năm 2014 VND
Chi phí nhân công	6.031.805.352	3.901.357.351
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254.265.189	381.084.497
Chi phí công cụ dụng cụ	32.373.853	899.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.612.574	92.612.575
Thuế và các khoản lệ phí	3.028.364.507	45.099.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.721.674.601	4.276.924.758
Chi phí khác bằng tiền	2.291.911.940	3.661.249.584
	15.453.008.016	12.359.226.862

24 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III Năm 2015 VND	Quý III Năm 2014 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	13.284.678.897	13.938.090.126
	13.284.678.897	13.938.090.126

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý III Năm 2015 VND	Quý III Năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	31.959.087.331	20.276.154.803
Các khoản điều chỉnh:	26.369.293	651.595
- Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	26.369.293	651.595
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.985.456.624	20.276.806.398
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.847.250	23.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.237	852

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III Năm 2015 VND	Quý III Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.168.806.760	59.554.897.632
Chi phí nhân công	114.947.258.214	112.859.865.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.199.898.209	1.672.866.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.054.952.268	75.089.167.803
Chi phí khác bằng tiền	70.934.037.689	31.296.657.623
	299.304.953.140	280.473.454.807

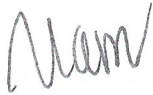
27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hải

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2015

Giám đốc



Dương Quốc Chính

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÁN ĐỘI

Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01, Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến hết ngày 30/09/2015

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	10.295.639.190	19.984.388.746	29.618.499.634	574.656.864	60.473.184.434
Số tăng trong kỳ	1.009.526.231	490.175.000	710.240.680	-	2.209.941.911
- Mua trong kỳ	-	490.175.000	710.240.680	-	1.200.415.680
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.009.526.231	-	-	-	1.009.526.231
Số giảm trong kỳ	-	(103.042.874)	-	(1.200.000)	(104.242.874)
- Giảm khác	-	(103.042.874)	-	(1.200.000)	(104.242.874)
Số dư cuối kỳ	11.305.165.421	20.371.520.872	30.328.740.314	573.456.864	62.578.883.471
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.627.087.120	15.943.280.361	29.086.137.258	387.082.440	47.043.587.179
Số tăng trong kỳ	392.996.360	1.327.381.988	377.142.725	154.587.540	2.252.108.613
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	392.996.360	1.324.180.918	377.142.725	154.587.540	2.248.907.543
- Tăng khác	-	3.201.070	-	-	3.201.070
Số giảm trong kỳ	-	(104.232.583)	-	(1.200.000)	(105.432.583)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(104.232.583)	-	(1.200.000)	(105.432.583)
Số cuối kỳ	2.020.083.480	17.166.429.766	29.463.279.983	540.469.980	49.190.263.209
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8.668.552.070	4.041.108.385	532.362.376	187.574.424	13.429.597.255
Tại ngày cuối kỳ	9.285.081.941	3.205.091.106	865.460.331	32.986.884	13.388.620.262
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:					44.803.749.599

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUẢN ĐỘI

Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01, Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến hết ngày 30/09/2015

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/09/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	198.181.455.180	198.181.455.180	321.935.995.034	220.686.680.215	96.932.140.361	96.932.140.361
Vay ngắn hạn (*)	198.181.455.180	198.181.455.180	321.935.995.034	219.874.463.880	96.119.924.026	96.119.924.026
Vay cán bộ, công nhân viên tại Burundi	-	-	-	616.000.000	616.000.000	616.000.000
Vay đối tượng khác	-	-	-	196.216.335	196.216.335	196.216.335
	198.181.455.180	198.181.455.180	321.935.995.034	220.686.680.215	96.932.140.361	96.932.140.361

(*): Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 49.14.059.253602.TD ngày 10/10/2014, thời hạn giải ngân đến 30/10/2015, hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ sản xuất kinh doanh vật tư phục vụ ngành viễn thông và xây lắp và mục đích khác. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng cho từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay quy định cho từng lần giải ngân. Phương thức đảm bảo khoản vay là hàng hóa hoặc khoản phải thu đã hình thành./ hình thành trong tương lai từ phương án tài trợ, toàn bộ hàng tồn kho của Công ty;
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 50/2015-HĐTDHM/NHCT124-VIETTEL ngày 16/01/2015, thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2015, hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VND, Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng cho từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ, Phương thức đảm bảo khoản vay là khoản phải thu đã hình thành/ hình thành trong tương lai từ phương án tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 569/2015-HĐTCQTS/NHCT124-VIETTEL ngày 28/03/2015.

Phụ lục 3 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	238.000.000.000	(8.392.917)	48.685.143.842	86.898.468.785	-	-	373.575.219.710	-	-	398.994.107	-	373.575.219.710
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	93.192.791.589	-	-	93.192.791.589	-	-	-	-	93.192.791.589
Tăng khác	-	(1.551.432.157)	-	-	-	-	(1.551.432.157)	-	-	-	-	(1.551.432.157)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(28.993.330.856)	-	-	(28.993.330.856)	-	-	-	-	(28.993.330.856)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(201.802.943)	-	-	(201.802.943)	-	-	-	-	(201.802.943)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	398.994.107	-	-	398.994.107
Số dư cuối kỳ trước	238.000.000.000	(1.559.825.074)	48.685.143.842	150.896.126.575	48.685.143.842	398.994.107	436.420.439.450	398.994.107	-	436.420.439.450	-	436.420.439.450
Tăng vốn trong kỳ này	35.695.650.000	-	-	46.940.225.727	-	-	82.635.875.727	-	-	-	-	82.635.875.727
Tăng khác	-	1.686.168.633	-	-	-	-	1.686.168.633	-	-	-	-	1.686.168.633
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(45.149.145.280)	-	-	(45.149.145.280)	-	-	-	-	(45.149.145.280)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	666.075.826	-	-	666.075.826	-	-	-	-	666.075.826
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(60.626.444)	-	(60.626.444)	-	(60.626.444)
Số dư cuối kỳ này	273.695.650.000	792.419.385	48.685.143.842	152.687.207.022	48.685.143.842	338.367.663	476.198.787.912	338.367.663	-	476.198.787.912	-	476.198.787.912

Phụ lục 4 : SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã số	Tên khoản mục	Mã số	Tên khoản mục
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
135	Các khoản phải thu khác	136	Phải thu ngắn hạn khác
158	Tài sản ngắn hạn khác	155	Tài sản ngắn hạn khác
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
311	Vay và nợ ngắn hạn	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
312	Phải trả người bán	311	Phải trả người bán ngắn hạn
316	Chi phí phải trả	315	Chi phí phải trả ngắn hạn
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	Phải trả ngắn hạn khác
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	Vốn góp của chủ sở hữu
417	Quỹ đầu tư phát triển	411a	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>
418	Quỹ dự phòng tài chính	418	Quỹ đầu tư phát triển
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
		421a	- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>
		421b	- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>
			Số tiền
			Thay đổi
			58.544.470.204
			51.123.528.494
			259.600.000
			96.932.140.361
			134.479.016.452
			93.666.154.059
			52.655.287.079
			238.000.000.000
			238.000.000.000
			48.685.143.842
			10.268.618.655
			150.896.126.575
			57.396.282.617
			93.499.843.958
			51.123.528.494
			(51.123.528.494)
			238.000.000.000
			10.268.618.655
			(10.268.618.655)
			57.396.282.617
			93.499.843.958